

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

Ý NIỆM BIỂU ĐẠT TRONG BIỂU THỨC CÓ TỪ “MẶT”, TỪ “*ANGER*” CỦA TIẾNG VIỆT VÀ TIẾNG ANH: MỘT KHẢO SÁT ẢN DỤ TRI NHẬN

LY LAN

(ThS, Viện Đại học Mở Hà Nội)

1. Đặt vấn đề

Khác với ngôn ngữ bằng lời, ngôn ngữ cử chỉ thường bộc lộ một cách trung thực những cảm xúc bên trong của con người và ở mức độ này khác được biểu đạt bằng biểu thức ngôn ngữ.

Các nhà sinh lý học và tâm lý học đã chứng minh rằng sự biểu cảm trên cơ thể nói chung và trên khuôn mặt của mỗi người nói riêng là có cội nguồn sâu xa từ hoạt động tri nhận/nhận thức của họ, và việc khảo sát nó cùng với các biểu thức liên quan sẽ góp phần chỉ ra cái cách mà con người tri nhận một sự tình xảy ra. Ví dụ như khi một người nào đó nói dối, khuôn mặt anh ta có thể “tổ cáo” hành vi không tốt đẹp đó, vì ánh mắt anh ta *cụp xuống, trán muốt mồ hôi, giọng nói run run*. Hoặc khi một người nào đó tuy nói “*Tôi hoàn toàn tự tin ...*”, nhưng nếu nét mặt anh ta *căng thẳng, miệng anh ta lắp bắp* thì rõ ràng là anh ta chưa tự tin thực sự.

Trong các bộ phận cơ thể người thì khuôn mặt là bộ phận tiếp xúc thường xuyên nhất với thế giới xung quanh và đồng thời cũng là bộ phận có khả năng thể hiện các sắc thái tình cảm của con người một cách rõ rệt nhất bằng các biểu thức có từ “mặt”. Các biểu hiện cảm xúc trên khuôn mặt loài người, ở các dân tộc khác nhau, một mặt vô cùng đa dạng, phong phú, và mặt khác dường như có những phổ quát chung mà nhiều người có cùng cảm nhận qua nét mặt và qua ngôn ngữ biểu đạt chúng.

Cho tới nay đã có nhiều nghiên cứu từ góc độ tâm lý và ngôn ngữ học tri nhận về mối liên quan giữa những biểu hiện trên khuôn mặt với các cảm xúc cơ bản của con người như vui, buồn, giận, sợ, ... cũng như về ý nghĩa và cách dùng của những

biểu đạt trong ngôn ngữ gắn với những biểu hiện đó.

Trong bài viết này, từ góc độ ngôn ngữ học tri nhận và trên cứ liệu tiếng Việt và tiếng Anh, chúng tôi sẽ trình bày về một số hướng tiếp cận lí thuyết khi nghiên cứu các cảm xúc thể hiện trên khuôn mặt nói chung cũng như cách thức biểu hiện của người Việt Nam nói riêng.

2. Các biểu hiện cảm xúc nhìn từ góc độ ngôn ngữ học

Trong tiếng Việt, từ góc nhìn của ngữ nghĩa học truyền thống cũng như ngữ nghĩa học tri nhận, có thể tìm thấy khá nhiều những cụm từ và thành ngữ trong đó các từ chỉ bộ phận và biểu hiện sinh lý trên khuôn mặt được dùng để biểu trưng cho các cảm xúc của con người, tích cực cũng như tiêu cực.

Con người khi **vui sướng** thường hay tươi cười nên các cơ mặt sẽ kéo sang hai gò má, máu hơi dồn lên mặt khiến người ta có cảm tưởng như khuôn mặt hồng hào, rạng rỡ, hớn hờ, mũi như phồng ra hơn, cho nên có các cụm từ: *vui ra mặt*, hay *sướng phồng (cả) mũi*. Việc bắt gặp một hình ảnh đẹp đến mê hồn, đầy sức hấp dẫn có thể khiến cho tâm trạng thật vui vẻ và do vậy mà có cụm từ *nhìn sướng (cả) mắt*. Cũng tương tự như khi được nghe những lời hay lẽ phải, thấu tình đạt lý hay giọng nói ngọt ngào, lời ca đằm thắm... nghe rồi mà cứ muốn nghe mãi, nên có cụm từ *nghe sướng (cả) tai*. Hoặc khi tai nghe mắt thấy những điều thú vị làm cho tâm trạng phấn khởi cảm thấy hay hay nên có cụm từ *trông thật vui mắt, nghe thật êm tai*.

Trái lại khi **buồn bã**, các cơ mặt chảy xệ làm cho khuôn mặt có vẻ như dài ra, ví dụ như trong câu: “*Buồn nỗi gì mà mặt dài như bom vậy?*”. Khi buồn, các nét khác trên khuôn mặt cũng mềm đi và sụp xuống tạo thành kiểu *mặt mày ủ rũ/mặt mũi ỉu xiu/mặt buồn rười rượi*; thậm chí khuôn mặt còn

như bị biến dạng đi như kiểu *buồn méo cả mắt/buồn xì mắt* ra. Bị rơi vào tình cảnh đau buồn quá, người ta dường như đánh mất hết cả hương vị/cảm giác/định hướng đến nỗi: *khuôn mặt buồn thiu/ánh mắt buồn tê tái/mắt buồn vờ vờ*.

Khi ai đó ở trong tâm trạng **tức giận** thì máu đỏ dồn lên mặt khiến cho: *nóng hết cả mắt/nóng bừng mắt* hoặc *mắt tím lại/mắt đỏ như gấc chín/mắt đỏ phừng phừng*; khuôn mặt cau có và cúi gằm xuống nên có kiểu *mặt nặng như đá đeo*; mắt mở to thêm và hiện rõ các tia máu kéo theo cặp lông mày nhô lên kiểu như khi *giận phùng má trợn mắt/giận vằn mắt/giận lông mày dựng ngược*. Thậm chí tâm trạng tức giận có khi còn khiến người ta uất ức đến nỗi không thốt lên lời mà chỉ biết: *giận bặm môi lại* hay *nghiến răng ken két*.

Như đã biết, cảm xúc bắt nguồn từ kinh nghiệm sống của con người chẳng hạn như nhìn thấy một con rắn, trong tâm trí ta sẽ liên tưởng tới hình ảnh bị rắn cắn và nếu như con rắn càng tới gần, nguy cơ đó càng tăng và cảm giác sợ hãi càng mạnh thêm. Khi đó vì **sợ hãi** nên mạch máu co hết lại, khuôn mặt biến sắc trở thành: *tái mét/mặt vàng như nghệ/mặt như gà cắt tiết/mặt cắt không còn hạt máu*, và có thể sợ đến nỗi *mà: mặt như chàm đỏ/xanh mét cả mặt/trắng bệch cả mặt*, thậm chí không còn biết phản ứng thế nào nữa nên: *đờ đẫn cả mặt/chóng hết cả mặt/hoa hết cả mắt/nhắm tịt cả mắt/cứng đờ cả lưỡi/há hốc cả mồm/rụt hết cả cổ/dựng hết tóc gáy... ; toát mồ hôi trán*.

Trong tiếng Anh cũng có khá nhiều cách diễn đạt được tạo ra từ mối quan hệ giữa các từ chỉ bộ phận hay biểu hiện sinh lý trên khuôn mặt với các biểu hiện của cảm xúc. Chẳng hạn như cảm xúc vui, buồn... đều lộ rõ ra trên khuôn mặt hoặc đều có thể làm cho người ta rơi nước mắt,:

(1a-A) *I saw the joy in her smiling face.*

(Tôi đã nhìn thấy niềm vui trên khuôn mặt rạng rỡ của cô ấy)

(1b-A) *She cried with joy.*

(Cô ấy khóc vì vui sướng)

(1c-A) *The sorrow showed on her face.*

(Nỗi buồn đau đã hiện trên khuôn mặt của cô ấy)

(1d-A) *Tear welled up in her eyes.*

(Mắt cô ấy đầm lệ)

Ngoài ra, khi buồn khuôn mặt trông như dài thêm nên trong tiếng Anh cũng có cách nói:

(2a-A) *To pull (wear) a long face /Face as long as a fiddle.*

(Mặt buồn dài thườn thượt)

Đặc biệt khi thể hiện cảm xúc giận dữ thì có rất nhiều lối nói ví dụ như:

(3a-A) *She was flushed with anger.*

(Bà ta mặt đỏ lựng lên vì tức giận)

(3b-A) *His face turned purple with rage.*

(Hắn giận đỏ mặt tía tai)

(3c-A) *He argued with the supervisor until he was blue in the face.*

(Nó tranh cãi với người giám sát đến nỗi tái cả mặt)

(3d-A) *He knitted his brown in anger.*

(Hắn nhíu mày giận dữ)

(3e-A) *He gritted his teeth in silent fury.*

(Hắn nghiến răng giận lắm)

Và khi thể hiện cảm xúc sợ hãi thì các biểu hiện của khuôn mặt được mô tả như:

(4a-A) *Her face turned white as a sheet.*

(Mặt cô ta trắng bệch như tờ giấy)

(4b-A) *The movie made my hair stand on end.*

(Bộ phim làm cho tôi sợ dựng cả tóc gáy)

Tóm lại, có thể thấy trong tiếng Việt và tiếng Anh đều có khá nhiều những cụm từ và thành ngữ trong đó các từ chỉ bộ phận và các biểu hiện sinh lý trên khuôn mặt được dùng để biểu trưng cho các cảm xúc của con người. Và để hiểu tường tận hơn, phần tiếp theo bài viết sẽ trình bày thêm một số biểu hiện của cảm xúc **tức giận** (ANGER) nhìn từ góc độ ẩn dụ tri nhận.

3. Các biểu hiện cảm xúc nhìn từ góc độ ẩn dụ tri nhận

Trong ngôn ngữ học tri nhận, cảm xúc được xem xét từ góc độ các ý niệm và phạm trù, cũng như các quá trình tinh thần “ý niệm hóa” trong đó có hiện tượng được gọi là “ẩn dụ ý niệm” và “hoán dụ ý niệm”.

Tuy nhiên, trong phạm vi bài viết này, chúng tôi tạm thời chỉ tập trung vào khảo sát các ẩn dụ trong tiếng Anh, trước hết bằng một số minh họa qua các ẩn dụ ý niệm về ANGER (“tức giận”). Một xúc cảm như ANGER có thể được diễn tả bằng một ẩn dụ ý niệm ANGER IS HEAT (GIẬN LÀ NÓNG – vốn được phái sinh từ một hoán dụ dựa trên sự liên tưởng về biểu hiện sinh lý đó là khi tức giận thì thân nhiệt của cơ thể sẽ tăng lên), và HEAT, đến lượt nó, lại có thể lại được hóa thân vào hai ẩn dụ ý niệm khác có liên quan đến ý niệm này như: ANGER IS FIRE (GIẬN LÀ HOẢ), và ANGER IS THE HEAT OF FLUID IN

A CONTAINER (GIẬN LÀ NHIỆT DỊCH TRONG BẦU). Ngoài ra còn một số ẩn dụ ý niệm khác cũng thường gặp trong tiếng Anh như: ANGER IS INSANITY (GIẬN LÀ ĐIÊN); ANGER IS AN OPPONENT (IN STRUGGLE) (GIẬN LÀ ĐỐI THỦ (TRONG TRẬN ĐẤU); ANGER IS A DANGEROUS ANIMAL (GIẬN LÀ THÚ DỮ); ANGER IS A NATURAL FORCE (GIẬN LÀ SỨC MẠNH THIÊN NHIÊN) và ANGER IS BURDEN (GIẬN LÀ GÁNH NẶNG). Sau đây chúng ta hãy lần lượt xem xét các ẩn dụ ý niệm này.

a) ANGER IS FIRE: gắn liền với ý niệm “nguồn” FIRE là một loạt các hoạt động: bắt đầu từ việc mỗi lửa, giữ cho lửa cháy và rồi dập tắt lửa; cũng như để duy trì ngọn lửa thì phải có một số các loại nhiên liệu như than, củi, dầu, khí đốt... Bằng cách liên tưởng đó, cho nên trong tiếng Anh có những cách nói ẩn dụ diễn tả về ý niệm “đích” ANGER như sau:

(5a-A) *I have to go home now - there'll be fireworks if I'm late!*

(Tôi phải về nhà bây giờ - sẽ có **hoả công** nếu tôi về muộn!)

(‘Tớ phải đi thôi, kéo về trễ thì ầm ỉ nhà cửa lên cho mà xem!’)

(5b-A) *You've added fuel to the fire.*

(Cậu đã đổ thêm **dầu** vào **lửa**)

(5c-A) *He was hauled over the coals for coming in late for work.*

(Nó bị **quay trên than hồng**/máng nhiech thậm tệ vì tội đi làm muộn)

b) ANGER IS THE HEAT OF FLUID IN A CONTAINER: với ẩn dụ này thì những sự liên tưởng còn phong phú hơn, bởi gắn với THE HEAT OF FLUID có rất nhiều các ý niệm “nguồn” cùng có thể tham gia, tạo nên các cách nói ẩn dụ về ý niệm “đích” ANGER như: BOIL (sôi lên), RISE (dâng lên), STEAM (bốc hơi), FUME (phun hơi), BURST (tràn đầy), EXPOLDE (nổ tung)... , ví dụ như trong các câu sau:

(6a-A) *He was seething with anger.*

(Anh ấy đang **giận sôi lên**.)

(6b-A) *Anger made his blood boil.*

(Ông ta **sôi (máu) lên vì giận**.)

(6c-A) *Mum almost burst a blood vessel when I told her what happened.*

(Mẹ **suýt vỡ mạch máu**/ quá giận khi tôi kể về chuyện đã xảy ra)

Ẩn dụ ý niệm này lấy ý tưởng từ sự tri nhận không gian về mối quan hệ bên trong giữa FLUID (dịch ‘chất lỏng’) và CONTAINER (‘bầu chứa’). Khi sự tức giận gia tăng thì áp lực của FLUID IN

A CONTAINER (“dịch trong bầu”/ “chất lỏng trong bầu chứa”) cũng tăng lên, làm bốc hơi chất lỏng, và khi áp lực của hơi nước lên thành của bầu chứa quá mạnh thì sẽ làm cho nó bực ra để ‘hơi của chất lỏng’ thoát ra ngoài. Qua sự liên tưởng đó mà có cách nói:

(7a-A) *His anger welled up inside him.*

(**Nỗi tức giận** đang **dâng lên** trong lòng anh ta)

(7b-A) *She was bursting with anger.*

(**Con giận** của bà ta đang **trào lên**/Bà ta tức nghẹn cả lời)

(7c-A) *She got all steamed up/was fuming.*

(**Con giận** của bà đang **bốc lên**/Bà ta bắt đầu nổi xung lên)

(7d-A) *He gave vent to his anger.*

(Ông ấy đã **trút hết con giận** của mình)

(7e-A) *He just exploded/erupted.*

(Ông ấy vừa đã **nổi giận bùng bùng/nổi cơn thịnh nộ**)

c) ANGER IS INSANITY: tâm trạng là hệ quả quan trọng trong mô hình ẩn dụ này, vì người mất trí thường không tỉnh táo, họ dễ trở nên điên dại, nói năng lung tung, vung tay vung chân, miệng sùi bọt mép...vốn là những hệ quả sinh lí được quy cho **bệnh điên**. Lối diễn đạt ẩn dụ ANGER IS INSANITY khá phổ biến trong tiếng Anh, ví dụ như trong các câu:

(8a-A) *The constant noise drove me crazy.*

(Tiếng ồn ào liên tục khiến tôi **phát điên** lên.)

(8b-A) *She'll do her nut when she sees the mess.*

(Bà ta sẽ **nổi đoá**/cáu tiết khi nhìn thấy **đống lộn xộn** này.)

(8c-A) *She ran from the house in a terrible rage, her arms flailing in the air.*

(Bà ta chạy ào ra khỏi phòng trong **con điên giận**, tay vung lên trời)

d) ANGER IS AN OPPONENT (IN STRUGGLE): trong ẩn dụ này, sự tức giận được mô tả như một ‘đối thủ’ mà người tức giận đang phải vật lộn hay chống cự lại nó. Trong trường hợp người tức giận càng cố nén nỗi tức giận thì càng bị sự tức giận chế ngự và khiến cho người đó mang tâm trạng rất tiêu cực, điều này có thể thấy trong các ví dụ sau:

(9a-A) *I'm struggling with my anger.*

(Tôi đang **vật lộn** với **con giận**/cố phải nén giận)

(9b-A) *I was seized by anger*

(**Nỗi tức giận** đã **giằng xé** tôi/dã giày vò tôi)

e) ANGER IS A DANGEROUS ANIMAL: Con người là loài động vật cao cấp nhất vì chỉ ở con người mới có tình cảm và lí trí. Lí trí được thể hiện qua các hành vi và hoạt động của chính

bản thân con người, nhưng một khi bị tình cảm chi phối làm mất đi khả năng tự chủ thì con người sẽ có ngay những hành động bất hợp lí. Nói cách khác, một người tức giận có thể sẽ không kiểm soát được bản thân và cách cư xử của chính mình, và khi đó sự tức giận sẽ được ngầm ví như là một ‘con thú’. Hành vi hung hăng, hiếu chiến của con người trong cơn tức giận được coi như hành vi thiếu tự chủ, và con người lúc đó chỉ biết làm theo bản năng như ở thú vật, do vậy mà ý niệm ANGER có thể được thể hiện như:

(10a-A) *He was **bristling** with anger.*

(Ông ta **đầu tóc dựng ngược**)

(10b-A) *He began to **bare his teeth**.*

(Hắn **nhe nanh ra**)

(10c-A) *He started **snarling**.*

(Hắn **gầm lên**)

Trong các ví dụ trên tất cả những từ như *bristling*, *bare his teeth*, *snarling* đều là những từ/cụm từ chỉ hành vi của thú vật, khi chúng tức giận hay sợ hãi chúng sẽ thể hiện theo kiểu như: xù lông, nhe nanh vuốt, hay gầm gừ...

g) ANGER IS A NATURAL FORCE: Thật là khó xử khi ta rơi vào một hoàn cảnh bị bao vây bởi không khí tràn đầy sự tức giận và mọi người thì dường như đều đã hết tất cả khả năng chịu đựng. Điều này cũng giống như một hiện tượng núi lửa hoạt động trong tự nhiên có sức mạnh hủy diệt ghê gớm, từ đó có sự liên tưởng với ý niệm ANGER: sự tức giận có thể được ví như là một sức mạnh thiên nhiên mang tính hủy diệt. Nếu coi ‘bầu chứa’ ở đây là ‘núi lửa’ và sự phun trào của nó được ví như sự tức giận ở mức độ đỉnh cao, thì trong tiếng Anh có các cách nói như:

(11a-A) *She **erupted**.*

(Bà ta đã **phun giận/nổi giận** bùng bùng)

(11b-A) *There was a violent **eruption** of anti-government feeling.*

(Thái độ chống đối chính phủ **tuôn trào** dữ dội/Đã có sự chống đối chính phủ rất **quyết liệt**)

h) ANGER IS BURDEN: là một lối nói ẩn dụ rất phổ biến trong tiếng Anh. Sự tức giận được mô tả như gánh nặng đè lên bản thân người có cảm giác đó, bởi vậy họ chỉ muốn trút bỏ gánh nặng đó để mình thoát khỏi sự tức giận.

(16a-A) *After I **let out** my anger, I felt a sense of release.*

(Sau khi **hả giận**, tôi thấy nhẹ cả người)

(16b-A) *He **carries** his anger **around** with him.*

(Ông ấy **ôm** giận mãi)

4. Kết luận

Qua việc tìm hiểu về các biểu hiện cảm xúc trên khuôn mặt và dựa trên ngữ liệu tiếng Việt và tiếng Anh, có từ *mặt* và từ *anger*, có thể nhận thấy:

+ Một mặt, cả hai ngôn ngữ đều có những cách biểu đạt rất phong phú và đa dạng, và có khá nhiều điểm giống nhau trong cách “mã hóa” các cảm xúc (vì thế chúng ta mới có thể dịch “tương đương” chúng từ tiếng Anh sang tiếng Việt).

+ Nhưng mặt khác, cũng có những sự khác biệt hoặc là thể hiện độ mạnh yếu khác nhau của cảm xúc hoặc là cho thấy, sâu xa hơn, những *cách thức ý niệm hóa khác nhau* các cảm xúc của con người trong hai ngôn ngữ vốn gắn kết chặt chẽ với các đặc trưng văn hóa của hai cộng đồng Anh, Việt.

Vấn đề mang tính đặc trưng này sẽ được chúng tôi tiếp tục khảo sát sâu thêm cả về phương diện ẩn dụ và hoán dụ ý niệm, nhằm góp phần làm sáng tỏ thêm “bức tranh ngôn ngữ” thể hiện cảm xúc của con người và gắn liền với nó là “cách nhìn thế giới” của hai cộng đồng bản ngữ Anh, Việt.

Tài liệu tham khảo

1. Lý Toàn Thắng. 2005, *Ngôn ngữ học tri nhận: Từ Lý thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt*. Nhà xuất bản Khoa học Xã hội Hà Nội, Hà Nội.
2. Nguyễn Đức Tồn. 2002, *Tìm hiểu đặc trưng văn hóa-dân tộc của ngôn ngữ và tư duy ở người Việt (trong sự so sánh với các dân tộc khác)*. Nhà xuất bản Đại học quốc gia Hà Nội.
3. Nguyễn Ngọc Trâm. 2002, *Nhóm từ tâm lý-tình cảm tiếng Việt và một số vấn đề từ vựng-ngữ nghĩa*. Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội.
4. Dirven, R. & Porings, R. 2003, *Metaphor and Metonymy in Comparison and Contrast* Berlin. [Mouton de Gruyter](#).
5. Ekman, P., & Rosenberg, E. 1997, *What the Face Reveals*. New York, Oxford University Press.
6. Enfield, Nick J. & Wierzbicka A. 2002, *Introduction: The body in description of emotion*. Special issue of *Pragmatics & Cognition* 10:1/2 2002. John Benjamine Publishing Company.
7. Fridlund, A. 1994, *Human Facial Expression: An Evolutionary View*. San Diego, CA: Academic Press.
8. Kovecses, Z. 2002, *Metaphor: A Practical Introduction*. Oxford: Oxford University Press.
9. Russell, J., & Fernandez-Dols, J.M. (Eds.) 1997, *The Psychology of Facial Expression*. New York: Cambridge University Press.
10. Niemeier, S. and Dirven, R. (1997), *The Language of Emotions: Conceptualization, expression, and theoretical foundation*. John Benjamins Publishing Company, Amsterdam/Philadelphia.
11. Ungerer, F & Schmid, H. 1996, *An Introduction to Cognitive Linguistics*. Longman, London and New York.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 17-03-2009)